

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Vũ Nhất Tâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Hữu Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Nguyễn Bá Thanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Cường	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Phương Bình	Thành viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: 287/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.184.579.549.006	1.024.567.586.031
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	130.534.422.068	88.251.647.785
111	1. Tiền		130.534.422.068	88.251.647.785
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		525.341.218.689	274.202.164.990
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	477.339.880.566	285.980.199.988
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		65.664.079.899	7.869.082.344
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.866.600.428	4.437.813.923
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.529.342.204)	(24.084.931.265)
140	IV. Hàng tồn kho	8	498.085.621.685	633.795.510.026
141	1. Hàng tồn kho		498.085.621.685	633.795.510.026
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.618.286.564	28.318.263.230
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.503.614.971	3.752.517.587
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.114.671.593	24.565.745.643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		540.477.361.157	553.950.864.897
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		64.741.000	6.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	64.741.000	6.000.000
220	II. Tài sản cố định		505.227.965.594	518.686.465.186
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	60.421.739.039	72.585.168.683
222	- Nguyên giá		389.439.080.825	388.584.749.461
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(329.017.341.786)	(315.999.580.778)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	444.806.226.555	446.101.296.503
228	- Nguyên giá		456.017.041.103	456.017.041.103
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.210.814.548)	(9.915.744.600)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	4.502.080.896	885.305.505
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.502.080.896	885.305.505
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	28.582.556.709	28.582.556.709
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.100.016.958	5.790.537.497
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.100.016.958	5.790.537.497
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.725.056.910.163	1.578.518.450.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.173.327.414.749	987.219.630.966
310	I. Nợ ngắn hạn		1.172.909.360.014	986.451.917.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	152.477.970.954	111.067.416.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.929.500.054	3.220.519.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	344.834.199.766	356.085.617.924
314	4. Phải trả người lao động		30.202.557.249	27.498.131.158
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.846.579.645	2.528.026.785
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	95.924.964.613	9.783.812.652
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	505.452.094.303	464.377.761.585
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	11.347.500.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.893.993.430	11.890.631.213
330	II. Nợ dài hạn		418.054.735	767.713.713
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	210.054.735	559.713.713
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	208.000.000	208.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		551.729.495.414	591.298.819.962
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	551.739.886.722	591.309.211.270
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		435.433.060.000	435.433.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		435.433.060.000	435.433.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		21.792.913.347	16.748.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		24.819.861.355	16.748.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.677.938.295	122.364.037.545
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		10.660.824.204	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		59.017.114.091	122.364.037.545
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(10.391.308)	(10.391.308)
431	1. Nguồn kinh phí		(10.391.308)	(10.391.308)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.725.056.910.163	1.578.518.450.928

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tuất

Trần Hữu Công

Phùng Quang Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.217.713.107.882	1.229.613.440.473
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	185.104.873	1.013.632.928
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.217.528.003.009	1.228.599.807.545
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.084.445.124.315	1.076.416.768.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.082.878.694	152.183.039.046
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	18.629.791.608	18.044.605.709
22	7. Chi phí tài chính	28	12.002.406.321	22.900.462.559
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.404.217.081</i>	<i>22.781.529.977</i>
24	8. Chi phí bán hàng	29	58.008.415.174	61.753.097.072
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	13.514.763.417	10.783.804.620
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.187.085.390	74.790.280.504
31	11. Thu nhập khác	31	2.907.532.843	2.317.672.806
32	12. Chi phí khác	32	263.437.411	29.203.854
40	13. Lợi nhuận khác		2.644.095.432	2.288.468.952
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.831.180.822	77.078.749.456
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.814.066.731	12.950.242.680
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	340.062.500
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>59.017.114.091</u>	<u>63.788.444.276</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.355	1.465

Người lập

Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng

Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.831.180.822	77.078.749.456
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.312.830.956	17.869.694.400
03	- Các khoản dự phòng		11.791.910.939	(6.701.765)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(246.465.771)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.387.455.303)	(17.503.231.801)
06	- Chi phí lãi vay		11.404.217.081	22.781.529.977
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.706.218.724	100.220.040.267
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(257.213.232.800)	(115.351.617.574)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		135.709.888.341	239.121.564.044
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.111.978.204	23.098.622.773
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.939.423.155	6.738.173.882
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.596.063.396)	(23.296.205.669)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.685.986.980)	(27.424.976.482)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.095.748.782
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.586.464.422)	(5.478.089.450)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.614.239.174)	198.723.260.573
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.251.891.364)	(13.582.040.768)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.387.455.303	17.503.231.801
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.135.563.939	3.921.191.033
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		748.254.421.565	650.721.682.436
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(707.180.088.847)	(981.540.685.429)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(312.883.200)	(213.868.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.761.449.518	(331.032.871.293)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42.282.774.283	(128.388.419.687)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		88.251.647.785	354.654.399.880
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	130.534.422.068	226.265.980.193

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng




Vũ Văn Tuất

Trần Hữu Cường



Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 435.433.060.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2015 là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về "Quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế" thì từ ngày 01/01/2015 sản phẩm phân bón từ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng sẽ chuyển sang đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
- Nhà máy phân bón Cửu Long	Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì
- Trung tâm nghiên cứu phân bón	Hồ Chí Minh	Nghiên cứu đề tài

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		không trích khấu hao

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 05 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.052.907.516	7.492.220.974
Tiền gửi ngân hàng	127.481.514.552	80.759.426.811
	<u>130.534.422.068</u>	<u>88.251.647.785</u>

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 81.925.941.583 VND và 175.460,45 USD đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn tại ngân hàng này (xem chi tiết tại thuyết minh số 13).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào công ty liên kết**

Toàn bộ khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là đầu tư vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina. Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gó

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Lợi nhuận nhận được			
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	17.157.000.000	16.853.760.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	49.968.000.000	-
- Hearty Chem Corporation	56.114.738.065	-
- Công ty TNHH Phú Đoàn	17.699.643.013	17.198.409.013
- Đại lý Huy Chính	16.928.629.828	7.231.300.828
- Công ty TNHH SL Agrimex Grolip Co.,Ltd	15.275.565.200	6.316.561.468
- Công ty TNHH Itochu	14.739.731.000	-
- Công ty TNHH TMDV & Vận tải Phú Phát	13.869.059.002	15.399.785.939
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư Thuận Thiên	12.472.041.014	638.556.296
- Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	12.394.980.000	1.176.976.540
- Công ty TNHH MTV Tấn Tài	10.727.894.020	14.335.575.520
- Các khoản phải thu khách hàng khác	257.149.599.424	223.683.034.384
	<u>477.339.880.566</u>	<u>285.980.199.988</u>

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Hóa chất LG VINA Công ty liên kết	1.185.365.750	1.073.129.778
- Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ Cùng công ty mẹ	72.850.000	2.105.000.000
	<u>1.258.215.750</u>	<u>3.178.129.778</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.866.600.428	18.765.000	4.437.813.923	18.765.000
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	27.320.200	-
- Tạm ứng	3.537.309.776	-	2.096.677.804	-
- Ký quỹ, ký cược	894.000.000	-	258.741.000	-
- Phải thu về vận chuyển	784.165.150	-	101.770.390	-
- Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000	18.765.000	18.765.000
- Phải thu ủng hộ Trường Sa	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Thù lao Hội đồng quản trị	228.000.000	-	910.000.000	-
- Phải thu về tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	332.185.973	-	-	-
- Phải thu khác	72.174.529	-	24.539.529	-
b) Dài hạn	64.741.000	-	6.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	64.741.000	-	6.000.000	-
	<u>6.931.341.428</u>	<u>18.765.000</u>	<u>4.443.813.923</u>	<u>18.765.000</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	1.026.569.437
+ Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	913.525.200
+ Công ty Cổ phần CN Việt Mỹ	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
+ Công ty TNHH Đại Nhật Phát	1.087.605.202	400.581.753	1.510.525.202	812.082.603
+ Công ty Cổ phần Đường Bình Định	1.161.541.323	601.390.258	1.358.443.338	950.910.338
+ Công ty TNHH MTV Minh Thiện	3.453.108.348	-	3.453.108.348	-
+ Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-	958.333.307	-
+ Công ty TNHH SX TM & DV Việt Đức	540.261.630	-	540.261.630	105.780.000
+ Công ty TNHH TM & DV XNK Đắc Mil	300.000.000	-	323.754.500	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng	3.296.750.000	1.648.375.000	3.346.750.000	1.673.375.000
+ Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.186.167.935	-	1.216.167.935	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thao	585.105.561	154.458.893	382.225.000	114.667.500
+ Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thanh Hóa	2.240.000.000	1.120.000.000	-	-
+ Cơ sở kinh doanh Trương Đặng	144.199.958	-	149.199.958	-
+ Các khoản phải thu khác	10.436.534.162	5.764.930.459	20.959.947.373	13.346.346.389
	34.219.078.567	9.689.736.363	43.028.187.732	18.943.256.467

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.744.045.740	-
Nguyên liệu, vật liệu	246.376.371.190	-	302.735.861.221	-
Công cụ, dụng cụ	119.729.411	-	63.060.855	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	6.556.126.292	-	6.970.562.721	-
Thành phẩm	205.871.894.048	-	293.237.582.643	-
Hàng hoá	-	-	102.257.971	-
Hàng gửi đi bán	39.161.500.744	-	24.942.138.875	-
	498.085.621.685	-	633.795.510.026	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 15.876.550.073 VND.

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	885.305.505	885.305.505
+ Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
+ Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	282.727.273	282.727.273
+ Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.616.775.391	-
+ Sửa chữa nhà hóa nghiệm nhà máy Hiệp Phước	308.954.545	-
+ Sửa chữa dây chuyền hơi nước nhà máy Hiệp Phước	196.475.567	-
+ Sửa chữa nhà kho nhà máy Hiệp Phước	803.668.724	-
+ Sửa chữa dây chuyền axit	1.681.072.182	-
+ Sửa chữa bể chứa axit ngoài trời	339.804.373	-
+ Bảo dưỡng hệ thống điều khiển DCS	286.800.000	-
	4.502.080.896	885.305.505

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	159.159.555.225	194.382.381.498	33.333.525.884	1.709.286.854	388.584.749.461
- Mua trong kỳ	-	-	-	62.695.000	62.695.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	791.636.364	-	-	791.636.364
Số dư cuối kỳ	159.159.555.225	195.174.017.862	33.333.525.884	1.771.981.854	389.439.080.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.464.643.277	144.864.517.605	25.270.789.686	1.399.630.210	315.999.580.778
- Khấu hao trong kỳ	3.850.675.442	7.789.623.566	1.301.560.780	75.901.220	13.017.761.008
Số dư cuối kỳ	148.315.318.719	152.654.141.171	26.572.350.466	1.475.531.430	329.017.341.786
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.694.911.948	49.517.863.893	8.062.736.198	309.656.644	72.585.168.683
Tại ngày cuối kỳ	10.844.236.506	42.519.876.691	6.761.175.418	296.450.424	60.421.739.039
<i>Trong đó:</i>					
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			167.351.628.223	đồng	

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm tại 125B Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3; Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân; 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân và C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh) có nguyên giá tại ngày 30/06/2015: 456.017.041.103 VND, Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2015 là 11.210.814.548 VND trong đó khấu hao trong 06 tháng năm 2015 là 1.295.069.948 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.503.614.971	3.752.517.587
Chi phí bao bì luân chuyển	1.421.403.821	2.384.006.906
Chi phí vận chuyển hàng bán chờ phân bổ	78.447.619	1.368.510.681
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.763.531	-
b) Dài hạn	2.100.016.958	5.790.537.497
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước	899.230.827	1.788.141.840
Giá trị lợi thế kinh doanh	802.642.279	2.377.623.563
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 Nhà máy Long Thành	336.116.814	847.720.492
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	164.093.863
Chi phí vận chuyển hàng bán chưa phân bổ	-	479.689.546
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.027.038	133.268.193
	<u>3.603.631.929</u>	<u>9.543.055.084</u>

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	243.504.083.530	243.504.083.530	446.984.013.262	413.075.014.410	277.413.082.382	277.413.082.382
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽²⁾	24.622.500.000	24.622.500.000	17.275.644.592	24.622.500.000	17.275.644.592	17.275.644.592
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	196.251.178.055	196.251.178.055	257.367.467.711	258.310.574.437	195.308.071.329	195.308.071.329
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ⁽⁴⁾	-	-	26.627.296.000	11.172.000.000	15.455.296.000	15.455.296.000
	464.377.761.585	464.377.761.585	748.254.421.565	707.180.088.847	505.452.094.303	505.452.094.303

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 14.1830067/2014-HĐTDHM/NHCT900-MIENNAM ngày 29/08/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 750 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2015 là: 5,0% - 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 277.413.082.382 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài khoản tiền gửi và hàng tồn kho của Công ty.

- (2) Thỏa thuận sửa đổi thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 21/04/2015 với Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam với các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 14.200.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của thư đề nghị cung cấp tiện ích: 12 tháng;
 - + Thời hạn khoản vay: Tối đa không quá 180 ngày;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2015 là: 5,0% - 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.275.644.592 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (3) Hợp đồng số 01/HĐSĐBS ngày 02/06/2015 sửa đổi bổ sung của hợp đồng tín dụng số 0105/KH/15NH ngày 24/04/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, phát hành thư tín dụng;
 - + Thời hạn của thư đề nghị cung cấp tiện ích: 12 tháng;
 - + Thời hạn khoản vay: Tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong 06 tháng đầu năm 2015 là: 5,0% - 6,3%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 195.308.071.329 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (4) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 28/01/2013 và Bản sửa đổi thứ hai thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 25/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của thư đề nghị cung cấp tiện ích: 12 tháng;
 - + Thời hạn khoản vay: Tối đa không quá 05 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong 06 tháng đầu năm 2015 là: 5,0% /năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.455.296.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	38.444.632.762	38.444.632.762	33.133.193.226	33.133.193.226
- Công ty TNHH Hàng hóa TGO Hải Phòng	31.140.000.000	31.140.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	27.006.313.638	27.006.313.638	28.657.923.000	28.657.923.000
- Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem	15.024.700.000	15.024.700.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	4.311.594.900	4.311.594.900	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	-	-	4.012.272.000	4.012.272.000
- Phải trả các đối tượng khác	36.550.729.654	36.550.729.654	45.264.028.427	45.264.028.427
	152.477.970.954	152.477.970.954	111.067.416.653	111.067.416.653
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	27.006.313.638	27.006.313.638	28.657.923.000	28.657.923.000
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	38.444.632.762	38.444.632.762	33.133.193.226	33.133.193.226
- Công ty TNHH MTV Dạm Ninh Bình	-	-	2.359.330.871	2.359.330.871
	65.450.946.400	65.450.946.400	64.150.447.097	64.150.447.097
Mối quan hệ				
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Cùng công ty mẹ	27.006.313.638	27.006.313.638	28.657.923.000	28.657.923.000
Cùng công ty mẹ	38.444.632.762	38.444.632.762	33.133.193.226	33.133.193.226
Cùng công ty mẹ	-	-	2.359.330.871	2.359.330.871
	65.450.946.400	65.450.946.400	64.150.447.097	64.150.447.097

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.948.741.046	11.948.741.046	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	21.685.986.980	11.814.066.731	22.685.986.980	-	10.814.066.731
Thuế Thu nhập cá nhân	-	193.721.518	48.935.509	197.771.518	-	44.885.509
Thuế Tài nguyên	-	-	5.096.040	5.096.040	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	758.439.925	155.498.170	386.160.070	-	527.778.025
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác(*)	-	333.447.469.501	-	-	-	333.447.469.501
	-	356.085.617.924	23.979.337.496	35.230.755.654	-	344.834.199.766

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của XI nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m²; với số tiền là 80.567.760.000 đồng.
- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m²; với số tiền là 203.923.398.000 đồng.
- Đất của XI nghiệp Phân bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m²; với số tiền là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Công ty đang bàn giao về thành phố một số khu đất không có nhu cầu sử dụng nữa (xem chi tiết tại thuyết minh số 37).

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	208.217.182	400.063.497
- Trích trước chi phí khuyến mại theo chương trình	945.000.000	1.811.700.000
- Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	4.973.682.786	316.263.288
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.252.526.920	-
- Trích trước chi phí hội thảo	48.770.000	-
- Trích trước chi phí tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	418.382.757	-
	9.846.579.645	2.528.026.785

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	95.924.964.613	9.783.812.652
- Kinh phí công đoàn	673.687.362	932.675.665
- Bảo hiểm xã hội	678.757.008	108.765.956
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.795
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.000.000	106.000.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	87.274.135.200	500.406.400
- Phải trả về chi phí vật tư nhập kho chưa có hóa đơn	-	1.253.076.191
- Phải trả về thuế TNCN	439.347.584	191.328.988
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.132.778.527	1.130.135.917
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	750.000.000	750.000.000
- Phải trả khách vắng lại	123.814.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	175.699.337	240.677.740
b) Dài hạn	208.000.000	208.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	208.000.000	208.000.000
	96.132.964.613	9.991.812.652

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	210.054.735	559.713.713
	210.054.735	559.713.713

Doanh thu nhận trước là tiền thuê đất và chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn Liên doanh vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.347.500.000	-
	11.347.500.000	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	435.433.060.000	16.113.725	10.978.000.000	10.978.000.000	127.923.308.009	585.328.481.734
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	63.788.444.276	63.788.444.276
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.770.000.000	5.770.000.000	(11.540.000.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)
Trích quỹ Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, ban điều hành	-	-	-	-	(10.121.872.269)	(10.121.872.269)
Số dư cuối kỳ trước	435.433.060.000	16.113.725	16.748.000.000	16.748.000.000	82.963.268.016	551.908.441.741
Số dư đầu kỳ này	435.433.060.000	16.113.725	16.748.000.000	16.748.000.000	122.364.037.545	591.309.211.270
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	59.017.114.091	59.017.114.091
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	5.044.913.347	8.071.861.355	(13.116.774.702)	-
Chi trả cổ tức(*)	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, ban điều hành, thù lao HĐQT (*)	-	-	-	-	(11.499.826.639)	(11.499.826.639)
Số dư cuối kỳ này	435.433.060.000	16.113.725	21.792.913.347	24.819.861.355	69.677.938.295	551.739.886.722

(*) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-PBMIN ngày 09/05/2015.

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	122.364.037.545
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6,60%	8.071.861.355
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,12%	5.044.913.347
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,25%	10.089.826.639
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	71,17%	87.086.612.000
Thù lao Hội đồng quản trị	0,74%	910.000.000
Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,41%	500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,71%	10.660.824.204

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	283.261.940.000	65,05	283.261.940.000
Vốn góp của đối tượng khác	34,95	152.171.120.000	34,95	152.171.120.000
	100	435.433.060.000	100	435.433.060.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	435.433.060.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	435.433.060.000	435.433.060.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	435.433.060.000	435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.086.612.000	87.086.612.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	87.086.612.000	87.086.612.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.543.306	43.543.306
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.819.861.355	16.748.000.000
	24.819.861.355	16.748.000.000

26 . NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(10.391.308)	(10.391.308)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(10.391.308)	(10.391.308)

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	177.828,20	137.396,34
- Đồng Euro (EUR)	200,96	201,26

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.217.713.107.882	1.229.613.440.473
	<u>1.217.713.107.882</u>	<u>1.229.613.440.473</u>

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	3.592.030.000	5.760.508.000
Mỗi quan hệ		
Cùng công ty mẹ		

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	71.863.885
Hàng bán bị trả lại	185.104.873	941.769.043
	<u>185.104.873</u>	<u>1.013.632.928</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.084.445.124.315	1.076.416.768.499
	<u>1.084.445.124.315</u>	<u>1.076.416.768.499</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	230.455.303	649.471.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.157.000.000	16.853.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	995.870.534	541.373.908
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	246.465.771	-
	<u>18.629.791.608</u>	<u>18.044.605.709</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.404.217.081	22.781.529.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	598.189.240	118.932.582
	<u>12.002.406.321</u>	<u>22.900.462.559</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.396.933.518	1.849.882.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.264.422.520	55.298.710.515
Chi phí khác bằng tiền	5.347.059.136	4.604.504.042
	58.008.415.174	61.753.097.072

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.178.415	59.622.285
Chi phí nhân công	6.133.456.565	5.052.675.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.139.954.978	1.278.884.884
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	444.410.939	(6.701.765)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.174.781.336	2.570.390.629
Chi phí khác bằng tiền	1.574.981.184	1.822.932.831
	13.514.763.417	10.783.804.620

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	2.031.173.637	764.617.008
Thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	349.658.978	349.658.978
Thu nhập từ cho thuê kho	-	417.000.000
Thu nhập từ bán lưu huỳnh thu hồi	237.314.911	-
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	242.427.417	721.851.072
Thu nhập từ công nợ không phải trả	20.000.000	1.279
Thu nhập khác	26.957.900	64.544.469
	2.907.532.843	2.317.672.806

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	-	29.203.854
Nộp NSNN 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	26.122.500	-
Giá vốn của bán lưu huỳnh thu hồi	237.314.911	-
	263.437.411	29.203.854

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.831.180.822	77.078.749.456
Các khoản điều chỉnh tăng	26.122.500	-
- Chi phí không hợp lệ	26.122.500	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.157.000.000)	(18.214.010.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(17.157.000.000)	(16.853.760.000)
- Chi phí khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập	-	(1.360.250.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	53.700.303.322	58.864.739.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	11.814.066.731	12.950.242.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	21.685.986.980	26.924.976.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.685.986.980)	(27.424.976.482)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.814.066.731	12.450.242.679

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	59.017.114.091	63.788.444.276
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.017.114.091	63.788.444.276
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.543.306	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.355	1.465

(*) Công ty chưa thực hiện ước tính số Quỹ Khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2015.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	855.609.712.637	752.394.006.508
Chi phí nhân công	48.864.772.473	42.831.131.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.312.830.956	17.869.694.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.045.263.908	82.373.641.882
Chi phí khác bằng tiền	13.708.118.203	12.289.806.425
	1.013.540.698.177	907.758.281.185

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.534.422.068	-	-	130.534.422.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	459.677.138.790	64.741.000	-	459.741.879.790
	<u>590.211.560.858</u>	<u>64.741.000</u>	<u>-</u>	<u>590.276.301.858</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.251.647.785	-	-	88.251.647.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.333.082.646	6.000.000	-	266.339.082.646
	<u>354.584.730.431</u>	<u>6.000.000</u>	<u>-</u>	<u>354.590.730.431</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	505.452.094.303	-	-	505.452.094.303
Phải trả người bán, phải trả khác	248.402.935.567	208.000.000	-	248.610.935.567
Chi phí phải trả	9.846.579.645	-	-	9.846.579.645
	<u>763.701.609.515</u>	<u>208.000.000</u>	<u>-</u>	<u>763.909.609.515</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	464.377.761.585	-	-	464.377.761.585
Phải trả người bán, phải trả khác	120.851.229.305	208.000.000	-	121.059.229.305
Chi phí phải trả	2.528.026.785	-	-	2.528.026.785
	<u>587.757.017.675</u>	<u>208.000.000</u>	<u>-</u>	<u>587.965.017.675</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 154/QĐ-UBND và 155/QĐ-UBND ngày 17/01/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi khu đất tại số 368 và số 582 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam không có nhu cầu sử dụng nữa. Tuy nhiên hiện nay Công ty vẫn chưa hoàn thành công việc bàn giao này do đang thống nhất về việc đền bù các tài sản trên đất của các khu đất này.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Vĩnh Long	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	705.295.835.525	286.371.759.778	225.860.407.706	1.217.528.003.009	-	1.217.528.003.009
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	11.284.624.674	-	-	11.284.624.674	(11.284.624.674)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.471.440.831	36.844.240.219	24.767.197.644	133.082.878.694	-	133.082.878.694
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.339.098.836	3.132.007.919	-	4.471.106.755	-	4.471.106.755
Tài sản bộ phận	1.323.546.148.710	206.568.339.676	194.942.421.777	1.725.056.910.163	-	1.725.056.910.163
Tổng tài sản	1.323.546.148.710	206.568.339.676	194.942.421.777	1.725.056.910.163	-	1.725.056.910.163
Nợ phải trả bộ phận	771.816.653.296	206.568.339.676	194.942.421.777	1.173.327.414.749	-	1.173.327.414.749
Tổng nợ phải trả	771.816.653.296	206.568.339.676	194.942.421.777	1.173.327.414.749	-	1.173.327.414.749

Toán bộ các sản phẩm bán ra của Công ty chủ yếu là các loại phân bón nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	47.915.656.700	49.861.966.550
Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Cùng công ty mẹ	61.457.425.562	88.277.460.890
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	39.697.472.800	28.426.126.440
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng công ty mẹ	-	5.760.508.000
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng công ty mẹ	874.133.000	4.600.000.000
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng công ty mẹ	-	2.966.040.000
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Cùng công ty mẹ	19.699.700.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	36.370.627.200	2.359.330.871
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu hóa chất	Cùng Công ty mẹ	1.696.240.920	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.339.462.421	2.100.033.644

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC


Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu khách hàng	285.980.199.988	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	285.980.199.988	-
132	Trả trước cho người bán	7.869.082.344	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.869.082.344	-
135	Các khoản phải thu khác	2.082.395.119	136	Phải thu ngắn hạn khác	4.437.813.923	2.355.418.804
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.084.931.265)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.084.931.265)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.355.418.804	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.355.418.804)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	6.000.000	6.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	6.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(6.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	885.305.505	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	885.305.505	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	464.377.761.585	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	464.377.761.585	-
312	Phải trả người bán	111.067.416.653	311	Phải trả người bán ngắn hạn	111.067.416.653	-
313	Người mua trả tiền trước	3.220.519.283	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.220.519.283	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	356.085.617.924	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	356.085.617.924	-
315	Phải trả người lao động	27.498.131.158	314	Phải trả người lao động	27.498.131.158	-
316	Chi phí phải trả	2.528.026.785	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.528.026.785	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.783.812.652	319	Phải trả ngắn hạn khác	9.783.812.652	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.890.631.213	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.890.631.213	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	559.713.713	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	559.713.713	-
333	Phải trả dài hạn khác	208.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	208.000.000	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	435.433.060.000	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu	16.748.000.000	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	435.433.060.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	16.748.000.000	414	Vốn khác của chủ sở hữu	16.748.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	122.364.037.545	418	Quỹ đầu tư phát triển	16.748.000.000	-
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	122.364.037.545	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	122.364.037.545	-
432	Nguồn kinh phí	(10.391.308)	431	Nguồn kinh phí	(10.391.308)	-

Người lập


Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường

Phùng Quang Hiệp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Trưởng Giám đốc

